

CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

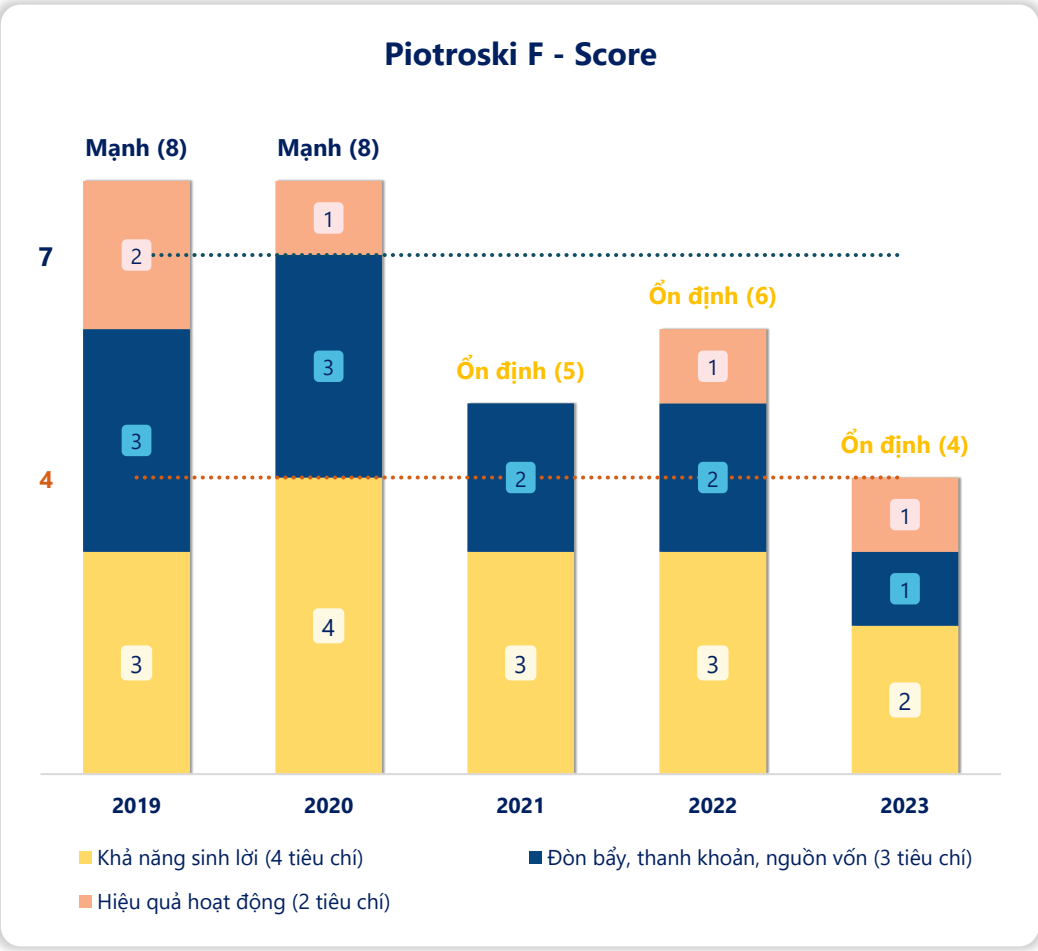
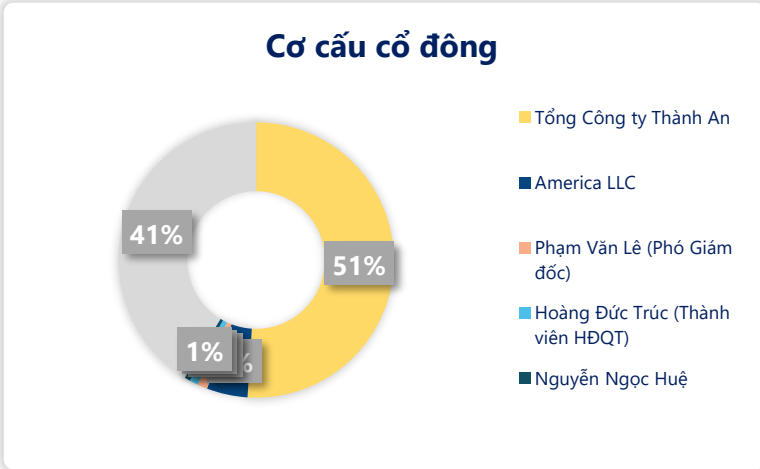
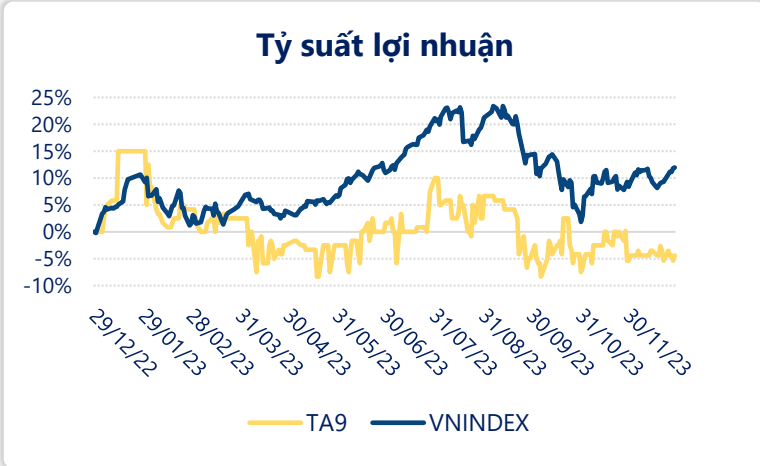
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.5%	-4.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,844	YoY
tỷ VNĐ	▲ 643
	▲ 29.2%

LN sau thuế	2023
23.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.00
	▲ 27.5%

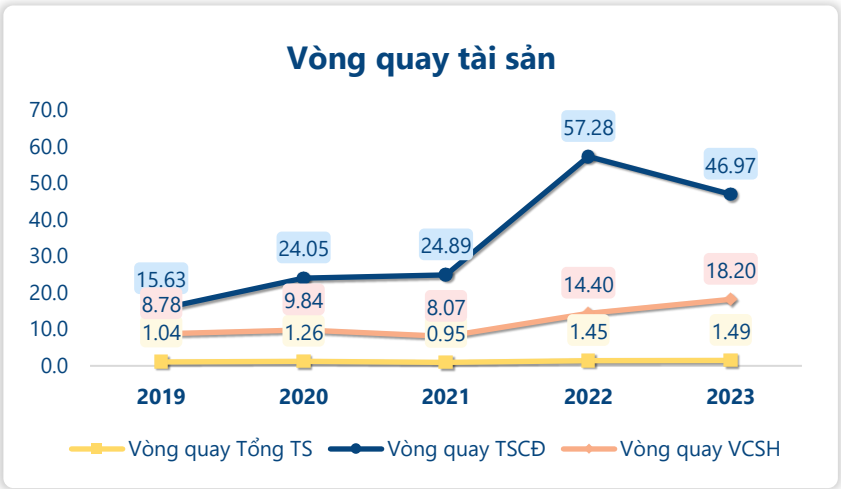
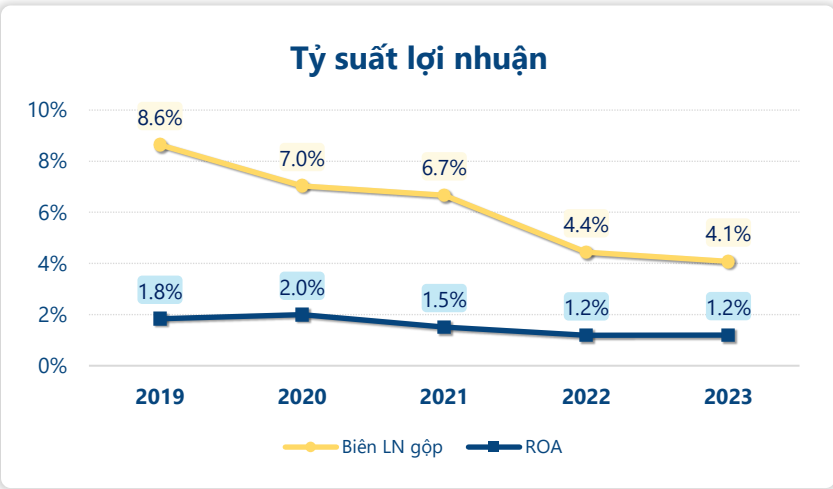
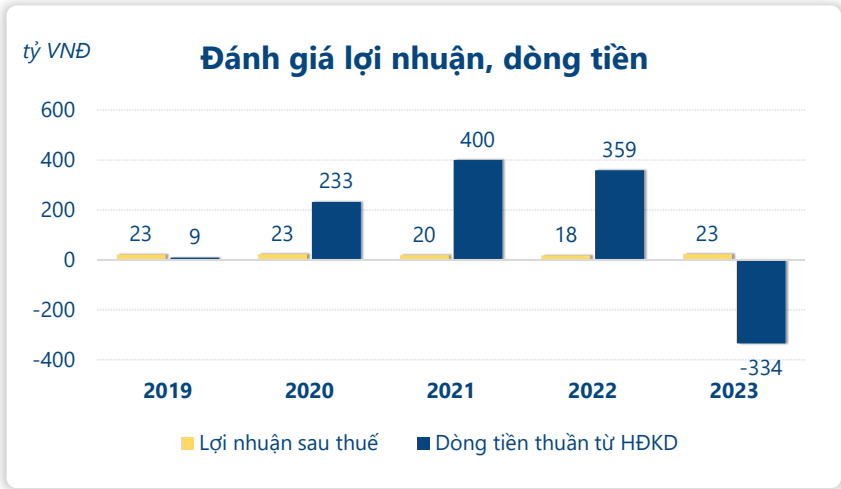


Năm **2023**, F-Score của **TA9** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

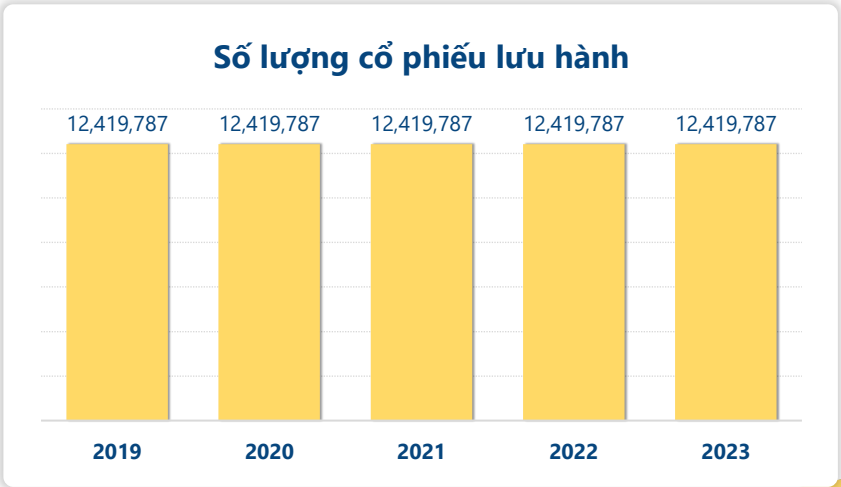
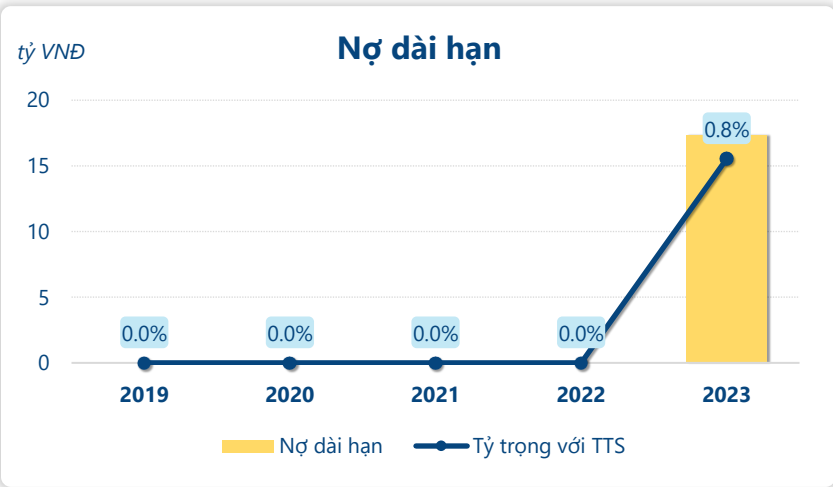
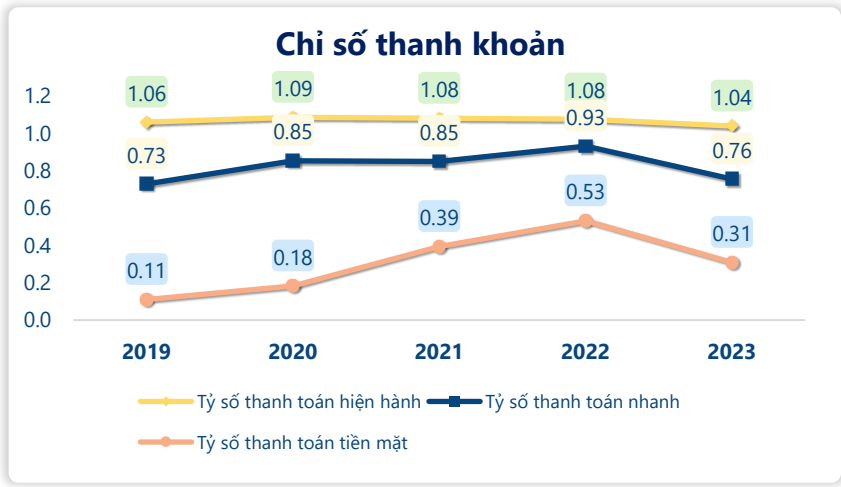
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TA9**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,227	1,599	39.2%
Tài sản ngắn hạn	2,131	1,557	36.8%
Tiền và tương đương tiền	633	768	-17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	842	541	55.7%
Hàng tồn kho	583	210	178%
Tài sản ngắn hạn khác	68.0	33.5	103%
Tài sản dài hạn	96.0	42.2	127%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.8	34.3	153%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.17	7.99	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,068	1,446	43.0%
Nợ ngắn hạn	2,050	1,446	41.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	45.6	510%
Phải trả người bán ngắn hạn	758	411	84.5%
Nợ dài hạn	17.3	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	17.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	159	153	3.9%
Vốn chủ sở hữu	159	153	3.9%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,280	1,468	1,226	2,201	2,844
Giá vốn hàng bán	1,170	1,365	1,144	2,104	2,728
Lợi nhuận gộp	111	103	81.8	97.8	116
Doanh thu HĐTC	0.52	1.03	1.69	13.2	19.2
Chi phí TC	22.2	18.4	10.9	4.57	13.3
Chi phí lãi vay	22.2	18.4	10.9	4.57	13.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	67.5	57.7	49.0	83.0	93.2
LN thuần từ HĐKD	21.5	28.3	23.7	23.4	28.7
Lợi nhuận khác	6.96	1.13	0.96	-0.21	0.02
LN trước thuế	28.4	29.4	24.6	23.2	28.8
Lợi nhuận sau thuế	22.7	23.3	19.6	18.0	23.0
LNST của CĐ cty mẹ	22.7	23.3	19.6	18.0	23.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.21	233	400	359	-334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.6	-1.93	-9.50	5.27	-37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	-161	-71.1	-98.3	236
Tiền đầu kỳ	84.5	114	183	502	768
Lưu chuyển tiền thuần	29.1	69.8	319	266	-135
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	183	502	768	633